

# Báo cáo vĩ mô

## Tăng trưởng ổn định trong bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng

### Tăng trưởng xuất khẩu duy trì mạnh mẽ giữa bối cảnh thách thức gia tăng

Theo báo cáo tháng 4 của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu đạt 45.52 tỷ USD (+20.95% YoY, -1.97% MoM), trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng lên 48.80 tỷ USD (+32.53% YoY, +3.58% MoM), dẫn đến thâm hụt thương mại 3.28 tỷ USD. Mặc dù xuất khẩu vẫn tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước mạnh mẽ, nhưng động lực đã bắt đầu chậm lại so với tháng trước, khiến hoạt động thương mại dễ bị tổn thương hơn trước những biến động toàn cầu đang diễn ra.

### Sản xuất công nghiệp tăng tốc

Trong tháng 4, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng mạnh 9.88% YoY, cao hơn mức tăng đã điều chỉnh 7.20% của tháng 3. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất tiếp tục tăng tốc trong quý II.

### Áp lực lạm phát tiếp tục leo thang

Theo Tổng cục Thống kê (NSO), CPI tổng thể trong tháng 4 tăng 0.84% so với tuần trước (5.46% YoY), phản ánh áp lực giá lan rộng trên hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Diễn biến này chủ yếu đến từ tác động lan tỏa của giá năng lượng duy trì ở mức cao do căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông.

### Chỉ số kinh tế Việt Nam

	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26	T3/26	T4/26	Corr.
FDI %YoY	9.5	9.5	11.3	1.5	2.2	1.9	-0.16
Tổng mức bán lẻ %YoY	7.7	7.8	7.7	11.9	11.5	12.1	-0.16
Xuất khẩu %YoY	15.1	23.8	29.7	5.7	20.1	21.0	-0.05
Nhập khẩu %YoY	16.0	27.7	49.2	4.4	27.8	32.5	0.04
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	1.1	-0.7	-1.8	-1.0	-0.7	-3.3	-0.03
Chỉ số giá tiêu dùng %MoM	0.5	0.2	0.1	1.1	1.2	0.8	-0.03
Tín dụng %YoY	20.2	19.1	20.5	20.2	15.9	#NA	-0.23
USDVND %MoM	0.2	-0.6	-1.0	0.3	1.2	0.0	-0.3
PMI(Điểm)	53.8	53.0	52.5	54.3	51.2	50.5	-0.09
VNINDEX %MoM	3.1	5.5	2.5	2.8	-10.9	10.7	1.00

Nguồn: SBV, GSO, Bloomberg, KIS

<sup>1</sup> Tương quan với tỷ suất sinh lãi hàng tháng của VNINDEX;  
Xanh = tăng tốc; Vàng = giảm tốc; Đỏ = giảm

### Phụ lục

I. Tăng trưởng xuất khẩu duy trì mạnh mẽ giữa bối cảnh thách thức gia tăng .....	1
II. Sản xuất công nghiệp tăng tốc.....	5
III. Doanh số bán lẻ tăng trưởng mạnh mẽ .....	7
IV. Áp lực lạm phát tiếp tục leo thang.....	9
V. Giải ngân FDI tăng tốc.....	11
Thống kê vĩ mô .....	13
Phụ lục .....	14

**Research Dept.**  
researchdept@kisvn.vn

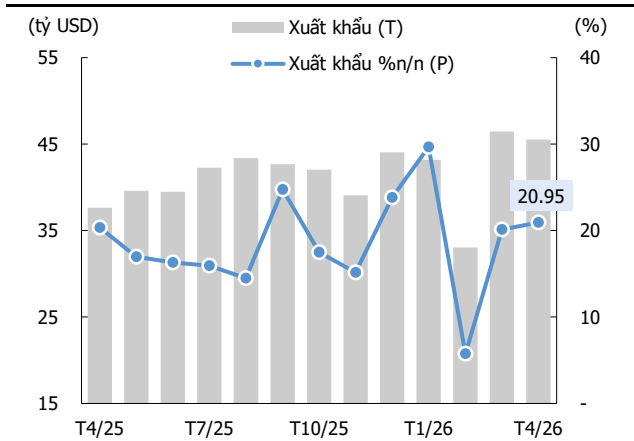
# I. Tăng trưởng xuất khẩu duy trì mạnh mẽ giữa bối cảnh thách thức gia tăng

**Tăng trưởng xuất khẩu đi ngang khi chi phí đầu vào chạm mức cao kỷ lục**

Theo báo cáo tháng 4 của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu đạt 45.52 tỷ USD (+20.95% YoY, -1.97% MoM), trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng lên 48.80 tỷ USD (+32.53% YoY, +3.58% MoM), dẫn đến thâm hụt thương mại (nhập siêu) 3.28 tỷ USD. Mặc dù xuất khẩu vẫn tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước mạnh mẽ, nhưng động lực đã bắt đầu chậm lại so với tháng trước, khiến hoạt động thương mại dễ bị tổn thương hơn trước những biến động toàn cầu đang diễn ra.

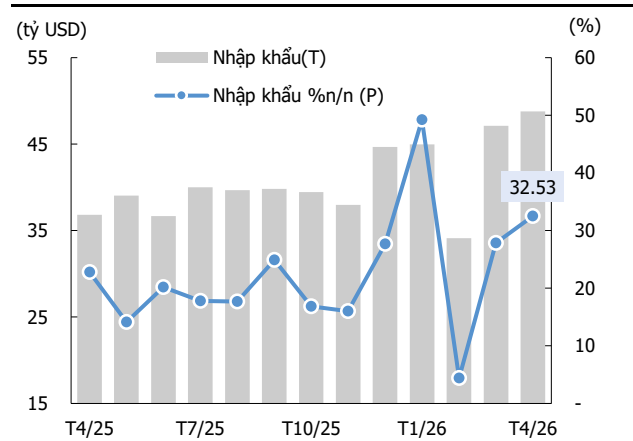
Chúng tôi dự báo triển vọng thương mại trong ngắn hạn sẽ chịu áp lực từ chi phí sản xuất tăng cao, đặc biệt là giá nhiên liệu và năng lượng. Theo báo cáo PMI mới nhất, những áp lực về chi phí này đã đè nặng lên cả cung và cầu, dẫn đến sự sụt giảm đơn hàng mới lần đầu tiên trong 8 tháng và là lần sụt giảm đơn hàng xuất khẩu mới thứ hai liên tiếp. Do đó, giá trị thương mại có khả năng sẽ tiếp tục biến động trong thời gian tới, khi các nhà sản xuất phải tìm cách cân bằng giữa việc bảo vệ biên lợi nhuận và duy trì lợi thế cạnh tranh về giá trên thị trường toàn cầu.

**Hình 1. Xuất khẩu của Việt Nam theo tháng**



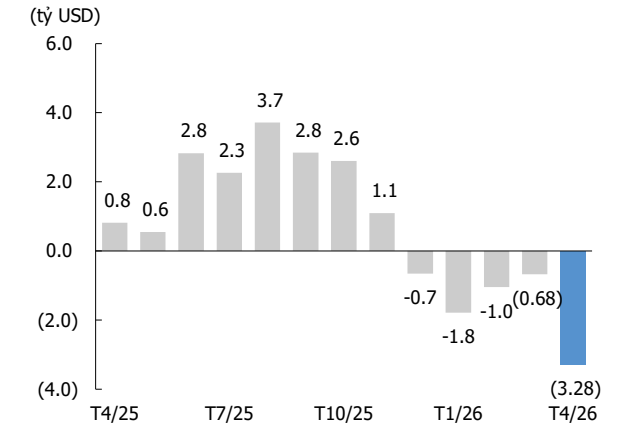
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

**Hình 2. Nhập khẩu của Việt Nam theo tháng**



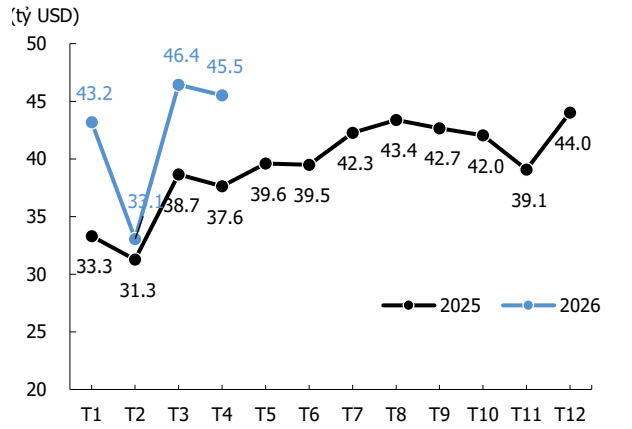
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

**Hình 3. Cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng**



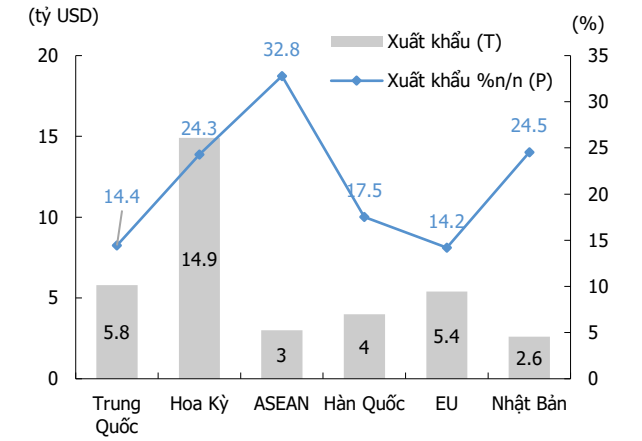
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

**Hình 4. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam**



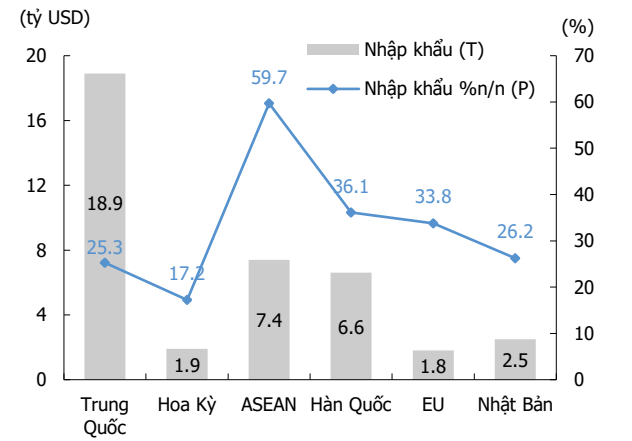
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

**Hình 5. Xuất khẩu tháng 4 theo thị trường**



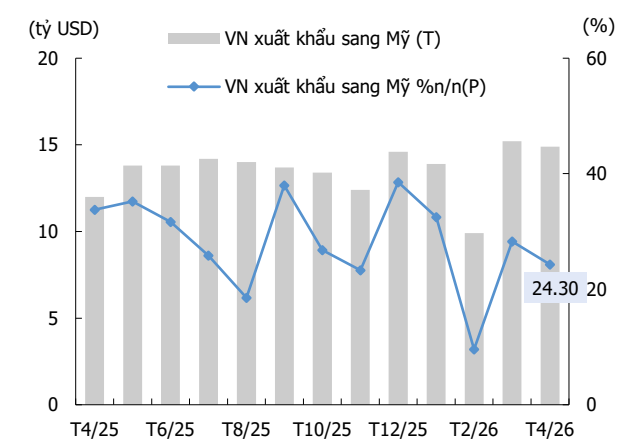
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

**Hình 6. Nhập khẩu tháng 4 theo thị trường**



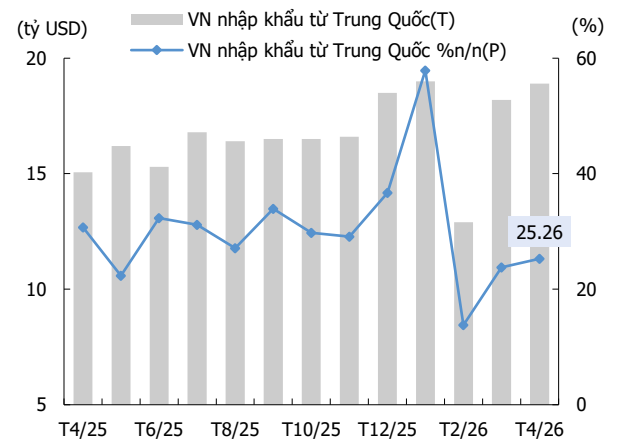
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

**Hình 7. Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ.**



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

**Hình 8. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc**



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

**Bảng 1. Diễn biến đối với một số mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu**

Sản phẩm	T11-25	T12-25	T1-26	T2-26	T3-26	T4-26
Điện tử, máy tính và LK	53.3	46.7	57.6	25.0	51.9	58.3
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	5.5	28.1	40.2	0.3	21.9	18.8
Điện thoại các loại và linh kiện	5.8	11.1	17.3	25.0	16.1	27.7
Hàng dệt, may	-2.7	8.5	1.8	-0.6	3.0	0.8
Giày dép	-4.0	4.4	7.8	-10.0	2.3	-14.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	12.3	21.8	29.0	-3.6	13.3	13.8
Gỗ và sản phẩm gỗ	0.7	6.0	12.5	-6.4	-5.9	-7.2
Cà phê	44.4	38.0	39.5	-33.0	-11.5	-7.2
Hàng thủy sản	8.0	9.3	30.7	7.9	5.1	0.0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	34.7	31.2	31.1	7.4	19.9	11.9
Sắt thép	-26.1	3.3	7.0	-3.6	8.9	-0.1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	175.4	199.9	79.4	21.3	58.2	29.6

Nguồn: TCTK, KIS  
 Xanh = tăng tốc; vàng = giảm tốc; đỏ = giảm

Phân tích sâu hơn vào rõ hàng hóa xuất khẩu cho thấy sự tăng trưởng diễn ra trên diện rộng. Số liệu chỉ ra rằng 16 trên tổng số 37 nhóm mặt hàng xuất khẩu chính ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn so với tháng trước. Bên cạnh đó, đà tăng tốc nhẹ cũng lan tỏa rộng khắp rõ hàng hóa nhập khẩu khi ảnh hưởng đến 27 trên tổng số 46 mặt hàng nhập khẩu.

**Bảng 2. Tổng hợp các mặt hàng xuất khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp**

	Sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	YoY(%)	% trong tổng xuất khẩu	Đóng góp (%)
Tăng	Điện tử, máy tính và LK	12,900	58.31	28.34	12.62
	Điện thoại các loại và linh kiện	4,800	27.74	10.54	2.77
	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	5,600	18.83	12.30	2.36
	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,600	13.76	3.51	0.51
	Chất dẻo nguyên liệu	379	94.82	0.83	0.49
	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	700	29.61	1.54	0.42
	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	730	11.93	1.60	0.21
	Xơ, sợi dệt các loại	430	19.19	0.95	0.18
	Sản phẩm chất dẻo	680	11.08	1.49	0.18
	Dầu thô	203	44.89	0.45	0.17
Giảm	Giày dép	1,900	-14.84	4.17	-0.88
	Gỗ và sản phẩm gỗ	1,350	-7.18	2.97	-0.28
	Gạo	464	-16.74	1.02	-0.25
	Cà phê	936	-7.19	2.06	-0.19
	Hạt điều nhân	425	-13.92	0.93	-0.18
	Xăng dầu	54	-40.39	0.12	-0.10
	Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	370	-6.15	0.81	-0.06
	Hàng rau, hoa, quả	520	-0.33	1.14	0.00
	Sắt thép	706	-0.08	1.55	0.00
	Chè	15	0.30	0.03	0.00

Nguồn: TCTK, KIS

**Bảng 3. Tổng hợp các mặt hàng nhập khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp**

	Sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	YoY(%)	% trong tổng xuất khẩu	Đóng góp (%)
Tăng	Điện tử, máy tính và LK	17,700	57.51	36.27	17.55
	Xăng dầu	1,620	186.31	3.32	2.86
	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	5,600	13.67	11.48	1.83
	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	700	407.33	1.43	1.53
	Kim loại thường khác	1,365	48.55	2.80	1.21
	Chất dẻo	1,374	28.45	2.82	0.83
	Ô tô	1,086	26.54	2.23	0.62
	Hóa chất	920	29.57	1.89	0.57
	Dầu thô	806	18.01	1.65	0.33
	Sản phẩm chất dẻo	970	12.42	1.99	0.29
Giảm	Vải	1,100	-22.46	2.25	-0.87
	Điện thoại các loại và linh kiện	750	-13.55	1.54	-0.32
	Sắt thép	883	-8.24	1.81	-0.22
	Thực ăn gia súc và NPL	330	-19.09	0.68	-0.21
	Ngô	181	-19.98	0.37	-0.12
	Phế liệu sắt thép	163	-17.22	0.33	-0.09
	Tân dược	301	-9.58	0.62	-0.09
	Bông	273	-6.10	0.56	-0.05
	Phương tiện vận tải khác và PT	140	-5.62	0.29	-0.02
	Nguyên PL dệt, may, giày dép	640	-0.68	1.31	-0.01

Nguồn: TCTK, KIS

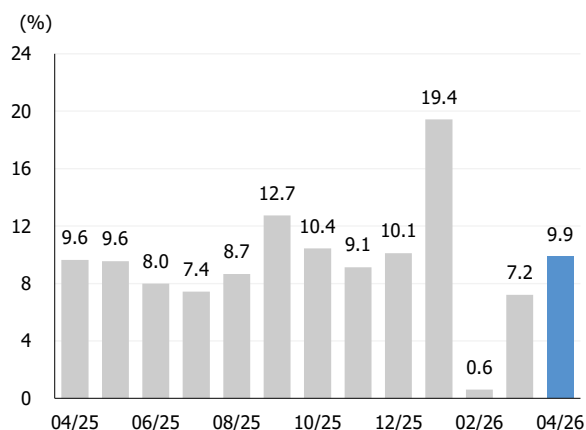
## II. Sản xuất công nghiệp tăng tốc

### Sản xuất công nghiệp tiếp tục cải thiện động lực tăng trưởng

Trong tháng 4, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng mạnh 9.88% YoY, cao hơn mức tăng đã điều chỉnh 7.20% của tháng 3. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất tiếp tục tăng tốc trong quý II.

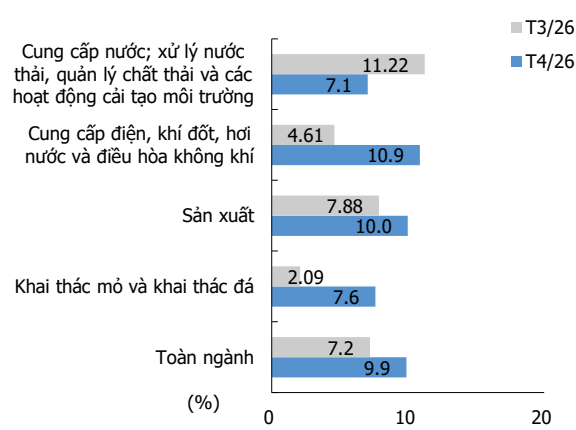
Xét theo các nhóm ngành chính, tất cả các cấu phần đều ghi nhận tăng trưởng dương. Nhóm EGSA (sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí) dẫn đầu với mức tăng 10.9% YoY, tiếp theo là ngành chế biến chế tạo với mức tăng 10.0% YoY. Trong khi đó, MQ (khai khoáng) và WSWMR (cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải) cũng ghi nhận mức tăng tích cực lần lượt 7.6% YoY và 7.1% YoY.

Hình 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 10. Tăng trưởng của các phân ngành cấp 1



Nguồn: TCTK, KIS

Mặc dù IIP tiếp tục mở rộng, chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global lại cho thấy các khó khăn đang gia tăng và động lực của khu vực sản xuất đang suy yếu rõ rệt. Chỉ số PMI giảm xuống mức thấp nhất trong bảy tháng, đạt 50.5 điểm trong tháng 4, thấp hơn mức 51.2 điểm của tháng 3, phản ánh điều kiện hoạt động chỉ cải thiện nhẹ và xu hướng hạ nhiệt tiếp tục kéo dài.

Khảo sát cho thấy các rủi ro địa chính trị leo thang từ chiến sự tại Trung Đông tiếp tục đẩy chi phí đầu vào tăng mạnh nhất trong vòng 15 năm. Áp lực chi phí này đã khiến đơn hàng mới suy giảm — đánh dấu lần giảm đầu tiên trong tám tháng — đồng thời làm tốc độ tăng trưởng sản lượng chậm lại xuống mức thấp nhất trong mười tháng. Việc điều chỉnh giảm mạnh số liệu IIP tháng 3 (từ mức công bố ban đầu 18.8% xuống còn 7.20% YoY) cùng với đà suy yếu tiếp diễn của PMI cho thấy áp lực đối với hoạt động sản xuất công nghiệp có thể gia tăng trong những tháng tới.

**Bảng 4. Diễn biến đối với từng mặt hàng tiêu biểu**

Sản phẩm	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26	T3/26	T4/26
Bia	5.1	8.7	23.5	15.3	8.0	16.7
Quần áo mặc thường	13.3	10.8	23.8	-2.7	3.5	5.8
Sắt, thép thô	26.0	9.6	13.5	7.0	14.1	8.2
Giày, dép da	9.3	16.6	20.6	0.0	0.5	-12.8
Điện thoại di động	1.7	19.4	-6.1	-5.4	-6.2	3.3
Xăng, dầu	17.7	16.1	8.4	2.1	7.0	8.8
Linh kiện điện thoại	14.0	8.2	92.7	-20.4	-5.6	-3.1
Thép thanh, thép góc	-0.8	-2.8	15.7	23.9	20.0	2.3
Thép cán	33.4	16.8	38.0	10.3	10.5	13.0
Ti vi	18.6	9.4	10.0	-9.1	0.7	-3.3
Toàn ngành	9.1	10.1	19.4	0.6	7.2	9.9

Nguồn: TCTK, KIS

Trong 10 nhóm ngành được theo dõi, diễn biến giữa các nhóm sản phẩm đáng chú ý ghi nhận sự phân hóa. Một số nhóm cho thấy đà tăng trưởng cải thiện, bao gồm bia (16.7% YoY), quần áo (5.8% YoY), xăng dầu (8.8% YoY), thép cuộn (13.0% YoY) và điện thoại di động khi quay trở lại tăng trưởng dương ở mức 3.3% YoY.

Ngược lại, một số nhóm ngành chủ chốt ghi nhận đà tăng suy yếu hoặc chuyển sang tăng trưởng âm, đáng chú ý là giày dép da giảm mạnh xuống mức -12.8% YoY, thép thanh và thép góc chậm lại đáng kể xuống còn 2.3% từ mức 20.0%, trong khi sản xuất tivi quay trở lại vùng tăng trưởng âm ở mức -3.3% YoY.

### III. Doanh số bán lẻ tăng trưởng mạnh mẽ

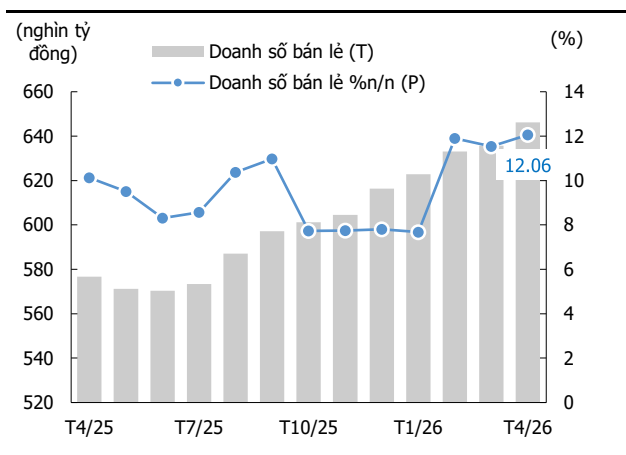
**Động lực tiêu dùng mạnh mẽ nhờ kỳ nghỉ lễ và du lịch**

Trong tháng 4, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 646.27 nghìn tỷ đồng, tăng 12.06% so với cùng kỳ. Phân khúc bán lẻ hàng hóa tiếp tục tăng trưởng ở tốc độ cao 12.18% YoY, nhanh hơn 0.49 điểm phần trăm so với tốc độ mở rộng của tháng 3 năm 2026. Sự tăng trưởng này chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng vọt 17.4% của doanh số nhóm xăng dầu, phản ánh áp lực tăng giá nhiên liệu trong nước kéo dài do căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông. Thêm vào đó, nhóm lương thực và thực phẩm vẫn là nhân tố đóng góp chính với mức tăng 11.6% YoY.

Trong khu vực dịch vụ, hiệu suất ghi nhận kết quả trái chiều; trong khi dịch vụ lưu trú & ăn uống tăng 14.12% YoY (+1.30 điểm phần trăm so với tuần trước), thì dịch vụ du lịch lữ hành chỉ ghi nhận mức tăng khiêm tốn 6.54% YoY, tương ứng với mức sụt giảm mạnh -10.38 điểm phần trăm so với tháng trước. Sự chậm lại này cho thấy bất chấp kỳ nghỉ lễ 30/4 – 1/5 kéo dài, chi phí du lịch tăng cao đã khiến du khách trở nên chọn lọc hơn, có xu hướng lựa chọn các chuyến đi ngắn ngày hoặc các điểm đến gần.

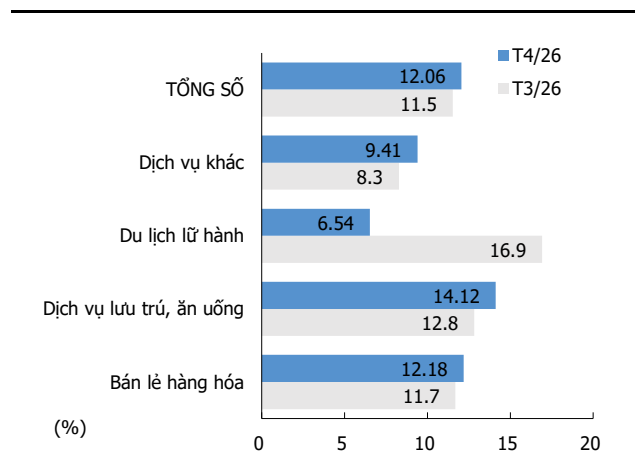
Nền tảng tiêu dùng được củng cố thêm nhờ thị trường lao động đang phục hồi, với chỉ số sử dụng lao động công nghiệp tăng 1.07% so với tuần trước và 3.63% YoY, đảm bảo thu nhập ổn định cho hộ gia đình và khuyến khích chi tiêu tiêu dùng đều đặn. Hơn nữa, du lịch quốc tế tiếp tục là một điểm sáng với 2.0 triệu lượt khách (+22.77% YoY), tạo động lực đáng kể cho các lĩnh vực khách sạn và bán lẻ. Trong thời gian tới, triển vọng bán lẻ vẫn cần sự thận trọng khi chi phí năng lượng tăng cao và hiệu ứng lễ hội qua đi có thể gây áp lực lên tâm lý người tiêu dùng trong giai đoạn tới.

**Hình 11. Doanh thu bán lẻ theo tháng**



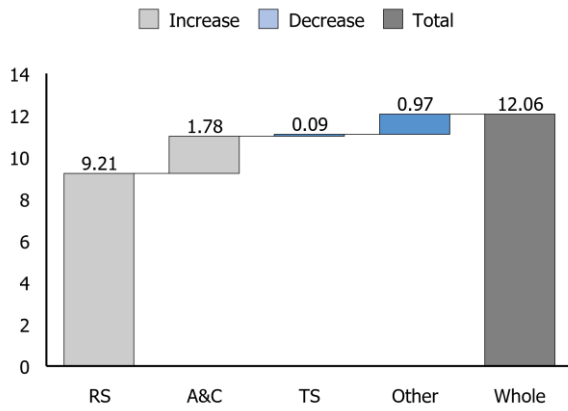
Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 12. Doanh thu bán lẻ hàng tháng theo thành phần**



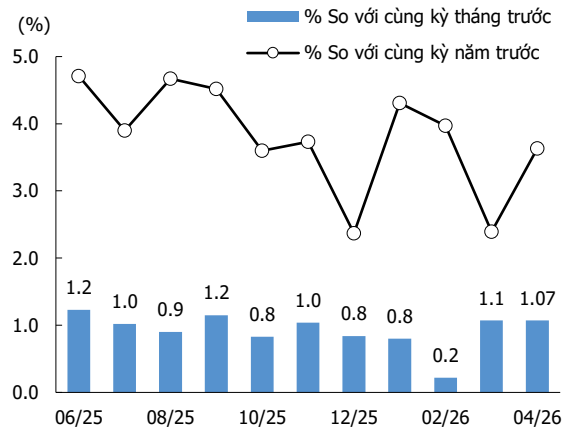
Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 13. Tăng trưởng doanh thu bán lẻ theo tỷ trọng đóng góp (điểm phần trăm)**



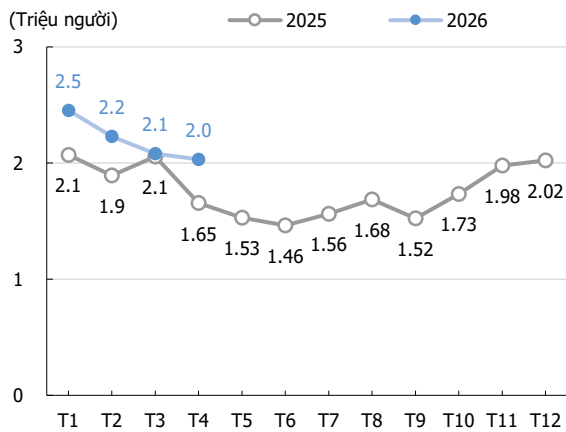
Nguồn: TCTK, KIS  
 Chú thích: Increase=Tăng, Decrease=Giảm, Total=Tổng  
 RS=Bán lẻ hàng hóa, A&C=Dịch vụ lưu trú, ăn uống, TS=Du lịch lữ hành

**Hình 14. Chỉ số sử dụng lao động của DN công nghiệp**



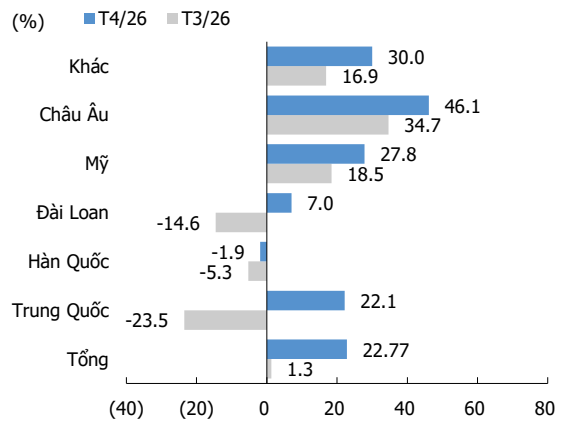
Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 15. Tổng lượng khách quốc tế theo tháng**



Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 16. Tăng trưởng lượng khách quốc tế theo khu vực so với cùng kỳ năm ngoái**



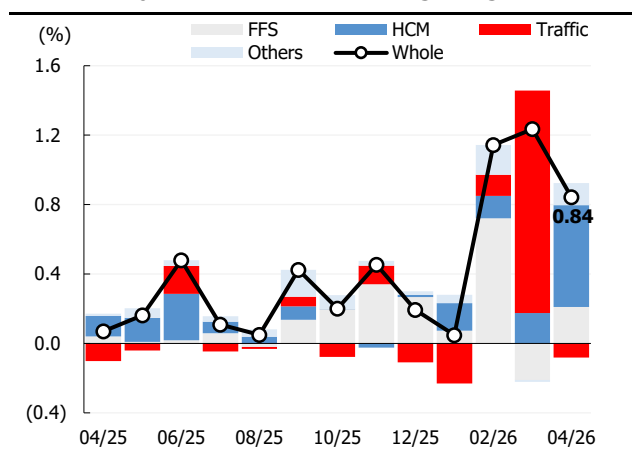
Nguồn: TCTK, KIS

## IV. Áp lực lạm phát tiếp tục leo thang

### CPI tăng mạnh khi giá đoạn năng lượng lan rộng

Theo Tổng cục Thống kê (NSO), CPI tổng thể trong tháng 4 tăng 0.84% so với tháng trước (5.46% YoY), phản ánh áp lực giá lan rộng trên hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Diễn biến này chủ yếu đến từ tác động lan tỏa của giá năng lượng duy trì ở mức cao do căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông. Ở chiều tăng, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ trong rổ CPI ghi nhận giá tăng. Trong đó, nhóm Nhà ở và Vật liệu xây dựng (HCM) ghi nhận mức tăng mạnh nhất, tăng 2.58% so với tháng trước và đóng góp 59 điểm cơ bản vào CPI chung. Động lực chính đến từ giá gas và dầu hỏa tăng mạnh, cùng với chi phí đầu vào cho nguyên vật liệu, nhiên liệu và vận chuyển gia tăng. Ngoài ra, nhu cầu xây dựng phục hồi cũng tạo thêm áp lực tăng lên giá vật liệu xây dựng. Các nhóm ngành khác cũng ghi nhận mức tăng diện rộng, chủ yếu do chi phí sản xuất, nhập khẩu và logistics tăng cao liên quan đến xung đột tại Trung Đông. Ở chiều ngược lại, nhóm Giao thông là nhóm duy nhất ghi nhận mức giảm giá, nhờ các nỗ lực của Bộ Công Thương và Chính phủ trong việc ổn định giá nhiên liệu trong nước thông qua điều chỉnh giá kịp thời và sử dụng quỹ bình ổn giá, cùng với các tín hiệu hạ nhiệt từ giá dầu quốc tế.

Hình 17. Thay đổi cấu trúc CPI theo từng tháng



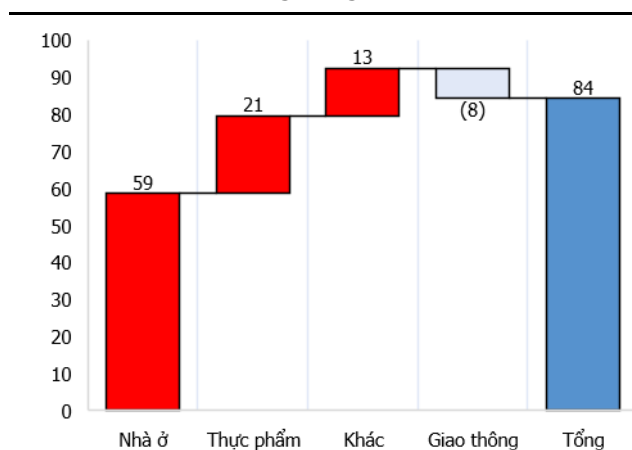
Nguồn: TCTK, KIS

Bảng 5. Thay đổi của CPI theo hàng hóa

Hàng hóa	Tỷ trọng (%)	(+/-) tháng trước	(+/-) cùng kỳ
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	35.82	0.58	5.20
Đồ uống và thuốc lá	1.75	0.85	4.21
May mặc, mũ nón và giày dép	3.52	0.52	2.29
Nhà ở và vật liệu xây dựng	22.70	2.58	7.95
Thiết bị và đồ dùng gia đình	5.14	0.78	3.14
Thuốc và dịch vụ y tế	4.66	0.13	1.11
Giao thông	9.98	-0.81	11.08
Bưu chính viễn thông	3.74	0.17	0.24
Giáo dục	5.96	0.08	3.37
Văn hoá, giải trí và du lịch	3.14	0.63	2.71
Đồ dùng và dịch vụ khác	3.58	0.64	4.52
<b>Tổng</b>	<b>100.00</b>	<b>0.84</b>	<b>5.46</b>

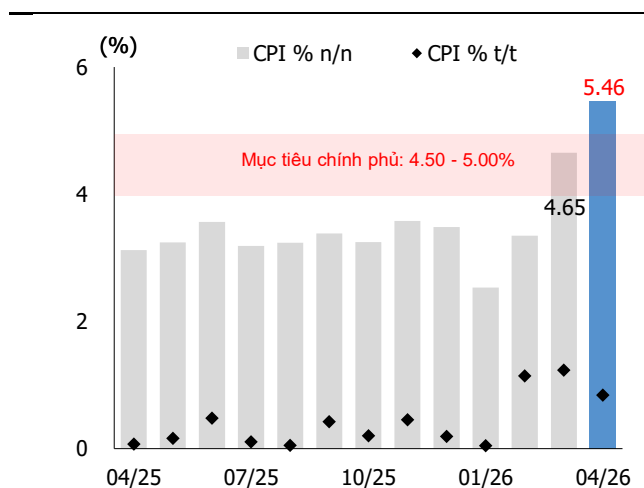
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 18. Cấu trúc CPI trong tháng (đcb)



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 19. Diễn biến CPI so với mục tiêu Chính phủ

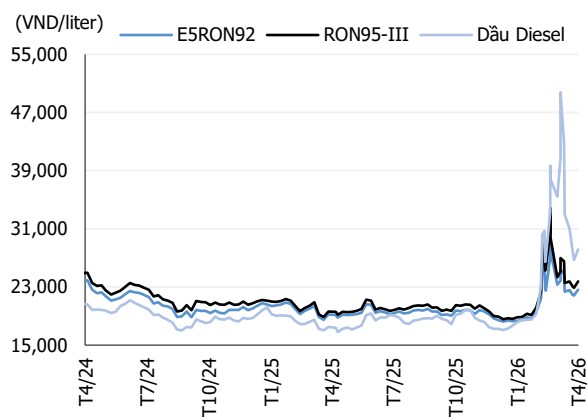


Nguồn: TCTK, KIS

Như đã đề cập trong báo cáo Macro Flash tháng 3 trước đó, áp lực lạm phát thực chất tiếp tục gia tăng với tốc độ đáng ngạc nhiên. Trong bối cảnh xung đột tại Trung Đông kéo dài, chi phí năng lượng tăng cao đã bắt đầu lan tỏa sang các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác, qua đó kích hoạt áp lực lạm phát diện rộng trong toàn nền kinh tế.

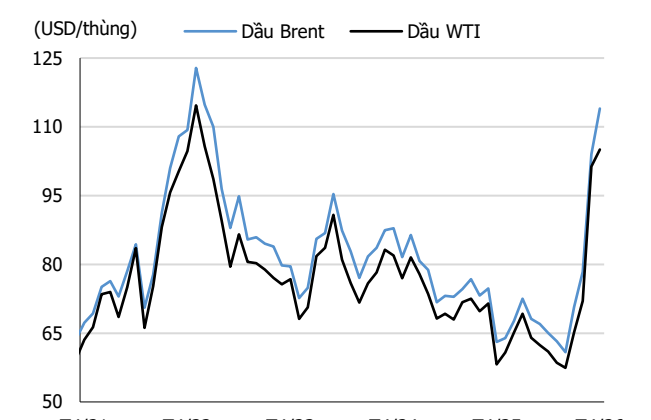
CPI tổng thể đã tăng lên mức 5.46% YoY trong tháng 4, vượt ngưỡng trên của mục tiêu kiểm soát lạm phát 4.5–5.0% của Chính phủ. Diễn biến này làm thu hẹp dư địa điều hành của cả chính sách tài khóa và tiền tệ, đồng thời tạo ra những rủi ro trực tiếp đối với mục tiêu tăng trưởng năm nay cũng như sự ổn định chung của hệ thống tài chính.

**Hình 20. Diễn biến của giá dầu nội địa từng tháng**



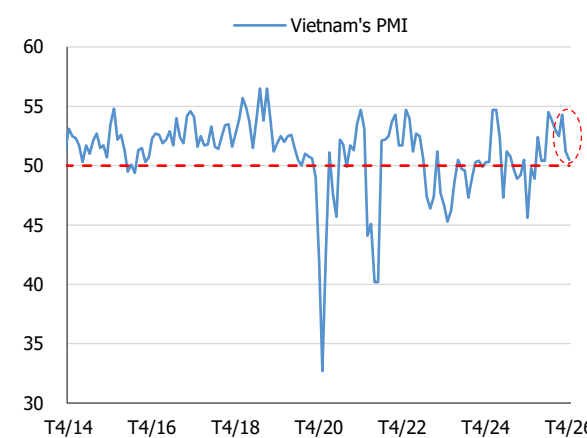
Nguồn: Petrolimex, KIS

**Hình 21. Diễn biến của giá dầu thế giới từng tháng**



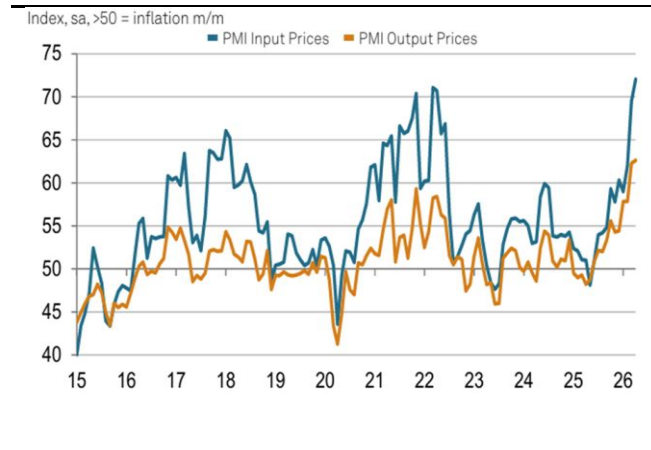
Nguồn: Bloomberg, KIS

**Figure 22. Chỉ số PMI của Vietnam theo tháng**



Source: S&P Global PMI, KIS

**Figure 23. Giá nguyên liệu đầu vào và đầu ra**



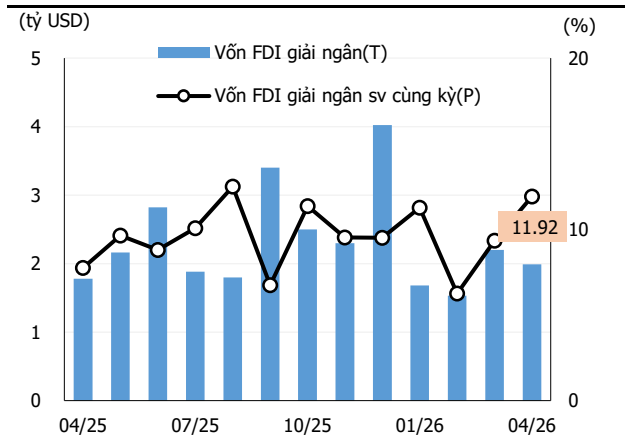
Source: S&P Global PMI, KIS

## V. Giải ngân FDI tăng tốc

### Hoạt động FDI tiếp tục duy trì khả năng chống chịu

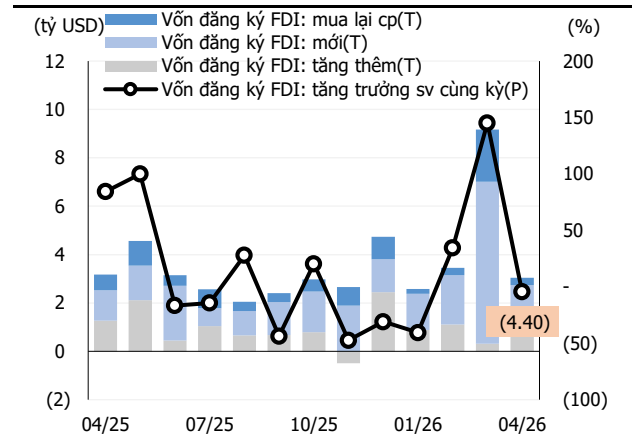
Trong tháng 4, vốn FDI giải ngân đạt 1.99 tỷ USD, tăng 11.9% YoY, đưa tổng vốn giải ngân trong 4T26 lên 7.40 tỷ USD (+9.8% YoY). Trong khi đó, vốn FDI đăng ký đạt 3.04 tỷ USD, giảm 4.4% YoY trong tháng, tuy nhiên lũy kế vốn đăng ký trong 4T26 đạt 18.24 tỷ USD, tăng mạnh 32.0% YoY.

**Hình 24. Vốn FDI giải ngân theo tháng**



Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 25. Vốn FDI đăng ký theo tháng**



Nguồn: TCTK, KIS

Xét theo cơ cấu, vốn đăng ký mới đạt 12.15 tỷ USD (tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ), trong khi vốn đăng ký bổ sung đạt 3.13 tỷ USD (giảm 51.0% YoY). Hoạt động góp vốn và mua cổ phần đạt 2.96 tỷ USD, tăng 61.9% YoY.

Theo ngành nghề, lĩnh vực chế biến chế tạo tiếp tục là nhóm thu hút FDI lớn nhất với 10.49 tỷ USD, chiếm 68.6% tổng vốn đăng ký mới và bổ sung. Tiếp theo là lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí với 2.31 tỷ USD, tương đương 15.1%, trong khi các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ hơn.

Xét theo quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư, Singapore tiếp tục là nhà đầu tư lớn nhất với 6.05 tỷ USD, chiếm 49.8% tổng vốn đăng ký mới, tiếp theo là Hàn Quốc (4.08 tỷ USD, chiếm 33.6%), Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông và Hà Lan.

**Bảng 6. Một số dự án quan trọng trong năm 2026**

Dự án	Lĩnh vực	Quốc gia	Vốn đăng ký (Tỷ USD)	Vị trí	Tháng
LNG Quynh Lap	Năng lượng & Khí đốt	Việt Nam & Hàn Quốc	2.15	Nghệ An	T4
Evolution DC	Sản xuất	Singapore	0.51	Hồ Chí Minh	T4
STARMASON	Sản xuất	Việt Nam & Singapore	0.48	Hồ Chí Minh	T4
HAOHUA Vietnam	Sản xuất	Trung Quốc	0.40	Đồng Nai	T2
PCB - Meiko Electronics	Sản xuất	Nhật Bản	0.15	Phú Thọ	T1
BHFLEX Vina	Sản xuất	Hàn Quốc	0.14	Phú Thọ	T1

Nguồn: KIS

**Bảng 7. Một số thương vụ quan trọng trong tháng 04 năm 2026**

#	Loại hình	Công ty mục tiêu	Công ty thực hiện	Trạng thái
1	INV	Infocx Inc	Korea Investment Partners Co Ltd, IMM Investment Corp, Nexttrans Inc	Hoàn tất
2	INV	Aliste Technologies Pvt Ltd	YourNest Venture Capital, BIG Global Investment JSC, Hbeonlabs Technologies Pvt Ltd	Hoàn tất
3	INV	VGSI Elevator LLC	Genesis Ascend Co Ltd	Hoàn tất
4	INV	NTQ Solution JSC	m-up Holdings Inc	Đang thực hiện
5	INV	Cong Ty Co Phan Thiet Bi Y Te Dinh Cao	Dawn Medical Technologies Singapore Pte Ltd	Hoàn tất
6	INV	Cai Mep LNG Terminal/Vung Tau	AG&P Lng Cgd Holdco Pte Ltd	Hoàn tất
7	INV	Nam Long ADC	Nishi-Nippon Railroad Co Ltd	Hoàn tất
8	JV	Upstride KK		Hoàn tất
9	M&A	NTPM Vietnam Co Ltd	Arch Peninsula Sdn Bhd	Đang thực hiện
10	M&A	Hoang Thao My Trading And Services Co Ltd	Khai Hoan Land Group JSC	Đang thực hiện
11	M&A	Thu Duc Long An Centrifugal Concrete JSC	Asia Pile Holdings Corp	Đang thực hiện

Nguồn: Bloomberg, KIS

Ghi chú: JV – Hợp doanh; INV – Đầu tư; M&amp;A: Mua bán &amp; sáp nhập

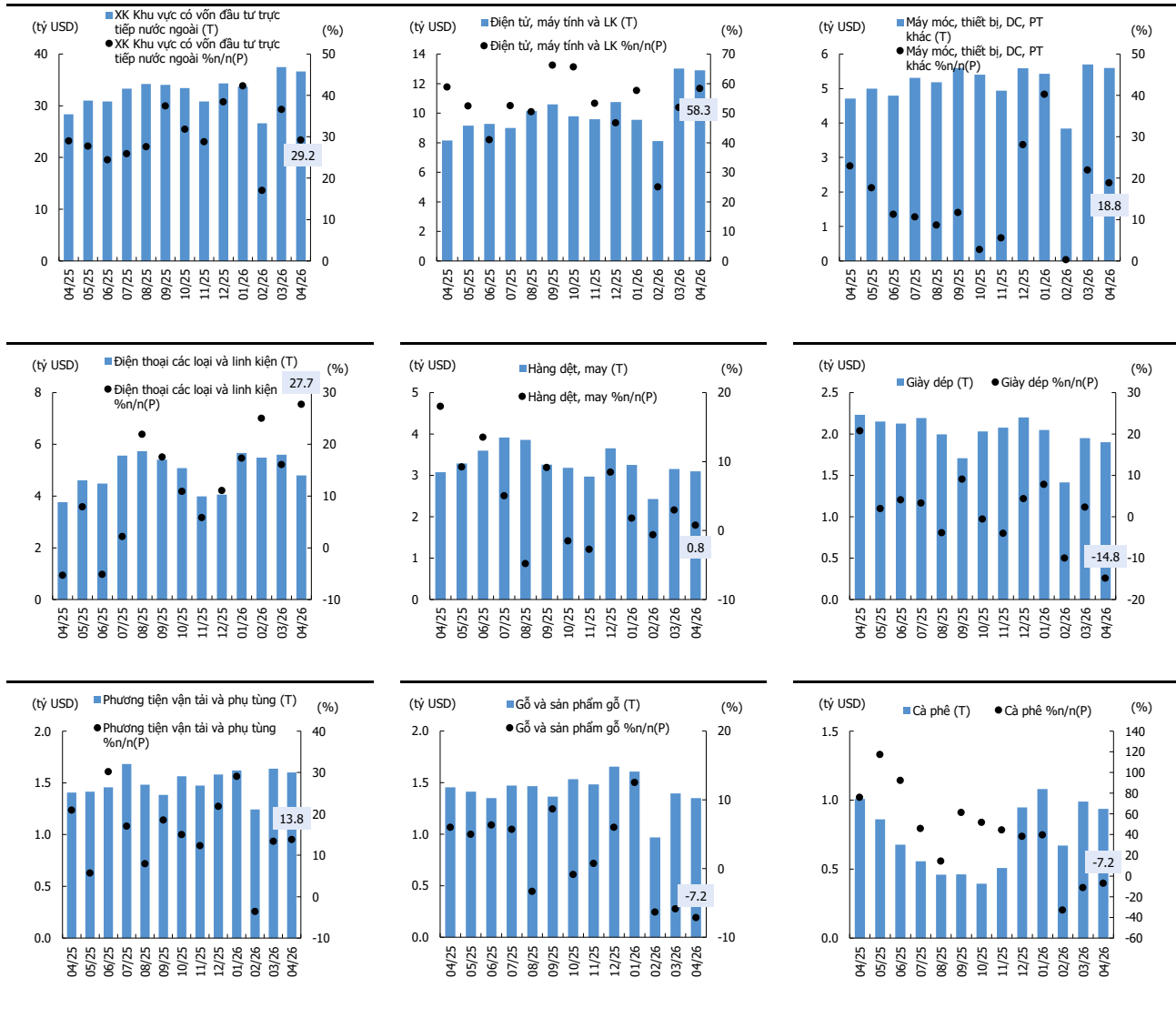
## Thống kê vĩ mô

	T12/25	T1/26	T2/26	T3/26	T4/26	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2022	2023	2024	2025
Tăng GDP thực (%)						8.16	8.25	8.46	7.83	8.54	4.98	7.04	8.02
FDI đăng ký (tỷ USD)	4.73	2.56	3.45	9.17	3.04	10.54	7.02	9.88	15.20	27.72	36.61	38.23	38.42
GDP bình quân (USD)										4,110	4,285	4,700	5,026
Tỷ lệ thất nghiệp (%)						2.22	2.21	2.22	2.21	2.32	2.26	2.24	2.22
Xuất khẩu (tỷ USD)	44.03	43.19	33.06	46.44	45.52	110.62	118.38	126.3	122.93	371.85	355.5	405.5	475.0
Nhập khẩu (tỷ USD)	44.69	44.97	34.10	47.11	48.80	118.83	120.19	123.1	126.57	360.65	327.5	380.8	455.01
Tăng trưởng XK (%)	23.81	29.67	5.74	20.11	20.95	10.62	18.38	19.96	19.08	10.61	-4.4	14.3	17.00
Tăng trưởng NK (%)	27.69	49.22	4.40	27.83	32.53	18.83	20.19	21.28	27.00	8.35	-8.9	16.7	19.40
Lạm phát (%)	3.48	2.53	3.35	4.65	5.46	3.31	3.27	3.44	3.51	3.15	3.25	3.63	3.31
USDVND	26,225	25,950	26,030	26,342	26,353	26,121	26,427	26,296	26,342	23,650	23,784	25,386	26,296
Tăng trưởng tín dụng (%)	19.07	20.49	20.18	15.88	#NA	19.22	20.10	19.07	15.88	14.2	13.7	13.8	17.87
TPCP 10 năm (%)	4.19	4.18	4.25	4.36	4.37	3.34	3.76	4.19	4.36	5.08	2.39	2.94	4.19

Nguồn: TCTK, Bloomberg, FIA, IMF

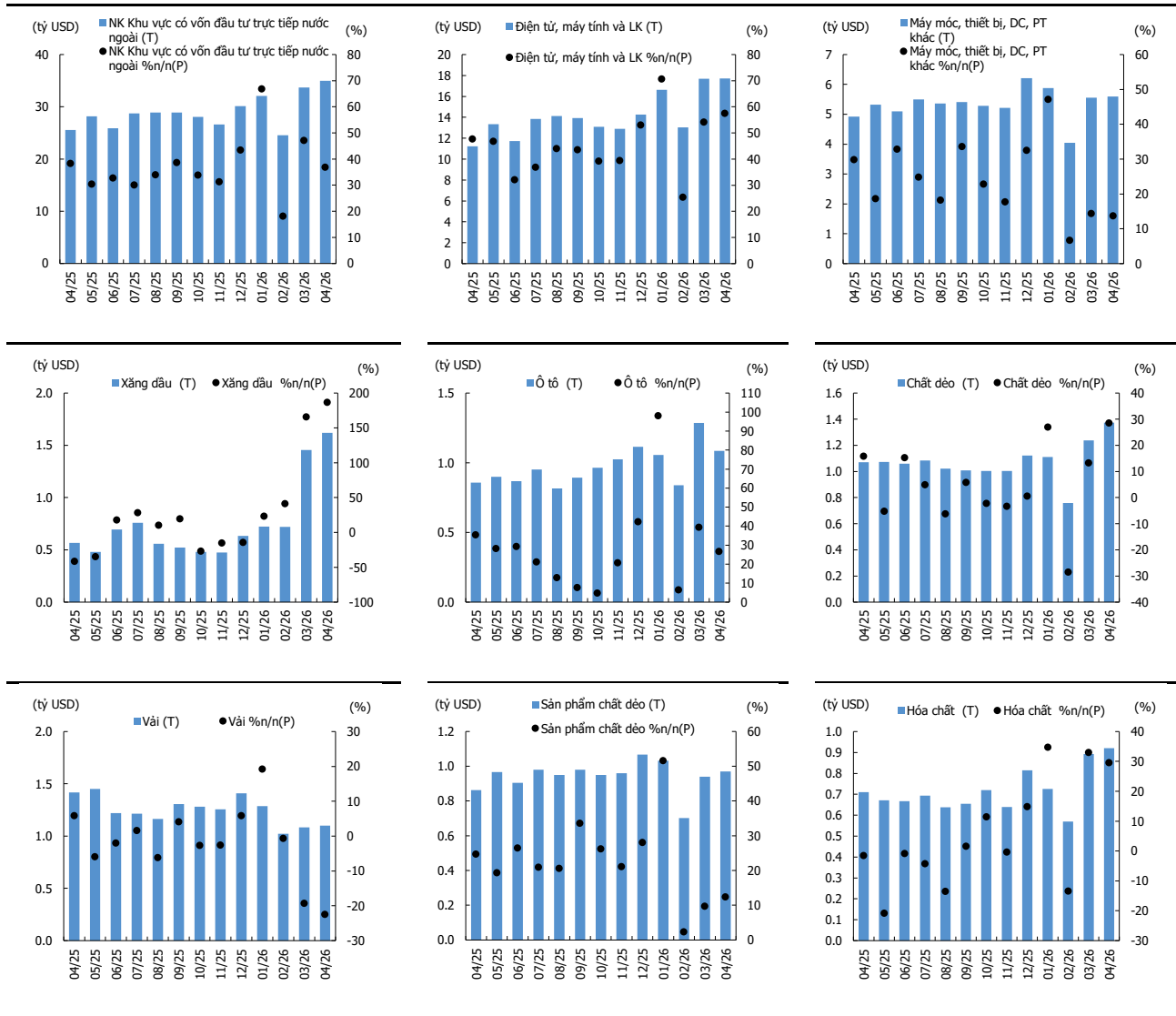
# Phụ lục

**Hình 1. Các hàng hóa xuất khẩu chính theo tháng**



Nguồn: KIS, TCTK

**Hình 2. Các hàng hóa nhập khẩu chính theo tháng**



Nguồn: KIS, TCTK

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu và tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam này được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2023 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam

#### **VIET NAM**

UYEN LAM, Head of Institutional Brokerage (uyen.lh@kisvn.vn +8428 3914 8585 - 1444)  
KIS Việt Nam Securities Corporation  
3rd floor, 180-192 Nguyen Cong Tru, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.  
Fax: 8428 3821-6898

#### **SOUTH KOREA**

YEONG KEUN JOO, Managing Director, Head of International Business Division (yjkoo@truefriend.com, +822 3276 5157)  
PAUL CHUNG, Sales Trading (pchung@truefriend.com +822 3276 5843)  
27-1 Yoido-dong, Youngdeungpo-ku, Seoul 150-745, Korea  
Toll free: US 1 866 258 2552 HK 800 964 464 SG 800 8211 320  
Fax: 822 3276 5681~3  
Telex: K2296

#### **NEW YORK**

DONG KIM, Managing Director (dkim@kisamerica.com +1 212 314 0681)  
HOON SULL, Head of Sales (hoonsull@kisamerica.com +1 212 314 0686)  
Korea Investment & Securities America, Inc.  
1350 Avenue of the Americas, Suite 1110  
New York, NY 10019  
Fax: 1 212 314 0699

#### **HONG KONG**

GREGORY KIM, Managing Director, Head of HK Sales (greg.kim@kisasia.com, +822 2530 8915)  
Korea Investment & Securities Asia, Ltd.  
Suite 2220, Jardine House  
1 Connaught Place, Central, Hong Kong  
Fax: 852-2530-1516

#### **SINGAPORE**

ALEX JUN, Managing Director, Head of Singapore Sales (alex@kisasia.com.sg +65 6501 5602)  
CHARLES AN, Sales (alex.jun@kisasia.com.sg +65 6501 5601)  
Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd  
1 Raffles Place, #43-04, One Raffles Place  
Singapore 048616  
Fax: 65 6501 5617

#### **LONDON**

Min Suk Key, Managing Director (peterkey@kiseurope.com +44 207 065 2766)  
Korea Investment & Securities Europe, Ltd.  
2nd Floor, 35-39 Moorgate  
London EC2R 6AR  
Fax: 44-207-236-4811

#### **INDONESIA**

JONG IN HONG, Managing Director (Jay.hong@kisi.co.id 62 813 1947 1984)  
Korea Investment & Sekuritas Indonesia  
Equity tower, 9th & 22nd Floor Suite A SCBD Lot 9. Jl Jenderal Sudirman Kav. 52-53, Jakarta 12190 Indonesia  
Fax: 62 21 299 11 999

---

This report has been prepared by KIS Việt Nam Securities Corp. and is provided for information purposes only. Under no circumstances is it to be used or considered as an offer to sell, or a solicitation of any offer to buy. While all reasonable care has been taken to ensure that the information contained herein is not untrue or misleading at the time of publication, we make no representation as to its accuracy or completeness and it should not be relied upon as such. This report is provided solely for the information of professional investors who are expected to make their own investment decisions without undue reliance on this report and the company accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this report or its contents. This report is not intended for the use of private investors.